

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 114/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 28-10-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Trần Văn Ân**.

2/ Bà **Thạch Thị Thanh Duyên**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Nguyễn Mộng Cẩm** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 189/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 114/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Thạch Thị H**, sinh năm 1972. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp G, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn:* Anh **Thạch T**, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Người làm chứng:* Ông **Đặng Văn H**, sinh năm 1962. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 03/5/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thạch Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Thạch T thành hôn vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày

08/5/2013. Thời gian chung sống lúc đầu có hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh T ghen tuông nghi kỵ, vợ chồng thường xuyên cự cãi và vợ chồng ly thân từ đầu năm 2015 đến nay không hàn gắn lại được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Thạch T.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Thạch Thị Ngọc T, sinh ngày 04/8/2014 hiện đang sống chung với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000đ đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn đối với anh T. Về con chung yêu cầu được tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 750.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thể hiện trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hoàn toàn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng không có ý kiến về nội dung mà nguyên đơn khởi kiện, không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người làm chứng có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Thạch Thị H, xử cho chị H ly hôn với anh Thạch T. Về con chung: Giao con chung tên Thạch Thị Ngọc T, sinh ngày 04/8/2014 cho chị Thạch Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Thạch T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000đ. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 28/10/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Thạch T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Thạch Thị H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng chị H thuộc đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên đề nghị miễn án phí cho chị H theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Anh Thạch T phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a

khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Thạch Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con chung với anh Thạch T cư trú tại ấp T, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Bị đơn anh Thạch T được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[1.3] Người làm chứng ông Đặng Văn H vắng mặt tại phiên tòa nhưng ông H đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Thạch Thị H và anh Thạch T thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41 vào ngày 08/5/2013 nên xem quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh T là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa chị H và anh T thời gian đầu sống rất hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm sống, do anh T ghen tuông nghi kỵ đối với chị H và vợ chồng ly thân từ đầu năm 2015 đến nay không ai tới lui thăm nom giúp đỡ gì. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để Tòa án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng anh T vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa chị H và anh T không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của chị H là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét thấy con chung tên Thạch Thị Ngọc T, sinh ngày 04/8/2014 hiện đang sống trực tiếp với chị H, cuộc sống cũng đảm bảo và cháu T có nguyện vọng muốn sống chung với chị H. Chị H yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000đ

cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh T không có ý kiến về việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 750.000đ. Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 28/10/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Thạch Thị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Thạch Thị H phải nộp 300.000đ án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nhưng chị H thuộc đối tượng đồng bào dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên miễn án phí cho chị H theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Anh Thạch T phải nộp 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 6, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Thạch Thị H. Xử cho chị H ly hôn với anh Thạch T.

2. Về con chung:

Giao con chung tên Thạch Thị Ngọc T, sinh ngày 04/8/2014 cho chị Thạch Thị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Thạch T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 750.000đ (*Bảy trăm năm mươi ngàn đồng*). Thời hạn cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày 28/10/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Anh Thạch T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Chị Thạch Thị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Thạch Thị H được miễn nộp tiền án phí ly hôn.

Buộc anh Thạch T nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
 - VKSND huyện Trà Ôn;
 - THADS huyện Trà Ôn;
 - UBND xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long
- (Giấy chứng nhận kết hôn số 41 ngày 08/5/2013);
- Các đương sự;
 - Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy An

